

115學年度(2026年)海外僑生申請來臺升讀高級中等學校產學攜手合作僑生專班
 新竹市私立光復高級中學

序號	錄取科別	僑生編號	中文姓名	英文姓名	國別
1	資訊科	420689	彭0妮	HENI VENIA	印尼
2	資訊科	611196	鄧0日	TANG MINH NHAT	越南
3	資訊科	611200	吳0貴	UNG DUONG QUI	越南
4	資訊科	611197	唐0龍	THONG MINH LONG	越南
5	資訊科	611159	梁0達	LUONG KHANH DAT	越南
6	資訊科	620210	陳0香	CHEN TINH HUONG	越南
7	資訊科	620208	許0秀	HY HUYEN TU	越南
8	資訊科	621195	陳杜0娟	TRAN DO HONG QUYEN	越南
9	資訊科	611160	冀張0康	KY TRUONG QUOC KHANG	越南
10	資訊科	610209	李0長	LY XUAN TRUONG	越南
11	資訊科	620212	黃0桃	VOONG THI DAO	越南
12	資訊科	621163	張0銀	TRUONG TUYET NGAN	越南
13	資訊科	621170	陳0意	TRAN NHU Y	越南
14	資訊科	610207	何0英	HO TUAN ANH	越南
15	資訊科	611199	鄭0寶	CHENH NAM BAO	越南
16	資訊科	621169	蘇0欣	SU NGOC HAN	越南
17	資訊科	621202	陳玉0仙	TRAN NGOC THUY TIEN	越南
18	資訊科	610213	李0傑	LY DUONG KIET	越南
19	資訊科	611164	蘇0生	TO VAN SANG	越南
20	資訊科	610201	鄧0強	DANG VAN CUONG	越南
21	資訊科	611166	馮0權	PHUNG CAM KHIN	越南
22	資訊科	610198	嚴0信	NIM CONG SAN	越南
23	資訊科	610199	陳0進	TRAN NHIP CHAN	越南
24	資訊科	610200	譚0祥	THAM VU TUONG	越南
25	資訊科	620205	盧氏0璿	LUA THI KIM TUYEN	越南
26	資訊科	620203	潘0風	PHUN LAP PHONG	越南
27	資訊科	611198	黃0福	HUYNH GIA PHUC	越南
28	資訊科	610206	凌0權	LENH PHUOC QUYEN	越南
29	資訊科	621168	阮0如	NGUYEN QUYNH NHU	越南
30	資訊科	620204	陳氏0釗	TRAN THI KIM XUYEN	越南
31	資訊科	610202	鄧0傑	TANG VAN KIET	越南
32	資訊科	611194	陳0錢	TSAN CO TIEN	越南
33	資訊科	611193	李0輝	LY GIA HUY	越南
34	資訊科	611188	鄧0創	DANG THANH SANG	越南

115學年度(2026年)海外僑生申請來臺升讀高級中等學校產學攜手合作僑生專班
 新竹市私立光復高級中學

序號	錄取科別	僑生編號	中文姓名	英文姓名	國別
35	資訊科	621162	周0萍	CHAU QUE BINH	越南
36	資訊科	611167	阮0豪	NGUYEN HOANG HAO	越南
37	資訊科	611174	戴0寶	TAI GIA BAO	越南
38	資訊科	611161	李0海	LY NHAN HAI	越南
39	資訊科	611201	阮道0南	NGUYEN DAO HOAI NAM	越南
40	資訊科	611165	李0龍	LY NHI LONG	越南
41	資訊科	621185	廖氏0蓮	LIU THI NGOC LIEN	越南
42	資訊科	621178	範氏0簪	PHAM THI BAO TRAM	越南
43	資訊科	621177	陸0萍	LUC Y BINH	越南
44	資訊科	621182	沈氏0花	SAM THI NGOC HOA	越南
45	資訊科	621183	何0仙	HO MY TIEN	越南
46	資訊科	611179	許0志	HY QUOC CHI	越南
47	資訊科	611180	黃0龍	VOONG KIM LONG	越南
48	資訊科	611173	張0龍	TRUONG MINH LONG	越南
49	資訊科	621181	吳0如	UNG YEN NHU	越南
50	資訊科	621203	黃張0薇	VONG TRUONG TUONG VI	越南
51	資訊科	621184	黃0燕	VONG CON DIN	越南
52	資訊科	611176	陳0科	TRAN DANG KHOA	越南
53	資訊科	611189	林0龍	LAM TUOC LONG	越南
54	資訊科	611190	賴0龍	LAI HOAI LONG	越南
55	資訊科	611192	沈0成	SAM TIEN THANH	越南
56	資訊科	621191	張氏0貞	TRUONG THI NGOC TRINH	越南
57	資訊科	611175	陳0祥	TRAN NGHIEP TUONG	越南
58	資訊科	620211	何0欣	HA GIA HAN	越南
59	資訊科	621171	唐0映	THONG NGOC ANH	越南
60	資訊科	611172	唐0富	THONG DANH PHU	越南
61	資訊科	611187	唐0貴	THONG DANH QUY	越南